



jiǔ píng

酒瓶

noun · wine bottle

Example Sentences

tā bǎ kōng jiǔ píng rēng jìn le lā jī tǒng
他把空酒瓶扔进了垃圾桶。

He threw the empty wine bottle into the trash can.

zhè ge jiǔ píng shì yòng bō li zuò de
这个酒瓶是用玻璃做的。

This wine bottle is made of glass.

Trace each character, then write the word on your own.

酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒
酒	酒									
瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶
瓶	瓶									